

BẢNG QUY ĐỔI ĐIỂM
TỪ ĐIỂM THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CỦA ĐẠI HỌC QUỐC GIA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH SANG ĐIỂM THI TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Ký hiệu trong bảng quy đổi

APT - Bài thi đánh giá năng lực của ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh (*thang điểm 1200*).

A00 - Tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi Trung học phổ thông (THPT), gồm các môn: Toán, Vật lý, Hóa học (*thang điểm 30*).

B00 - Tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi THPT, gồm các môn: Toán, Hóa học, Sinh học (*thang điểm 30*).

C00 - Tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi THPT, gồm các môn: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (*thang điểm 30*).

D01 - Tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi THPT, gồm các môn: Ngữ Văn, Toán, tiếng Anh (*thang điểm 30*).

A01 - Tổ hợp xét tuyển theo kết quả thi THPT, gồm các môn: Toán, Vật lý, tiếng Anh (*thang điểm 30*).

Điểm thi APT	Mức điểm thi THPT tương đương theo các tổ hợp				
	Tổ hợp A00	Tổ hợp B00	Tổ hợp C00	Tổ hợp D01	Tổ hợp A01
450	13,42	12,20	13,59	14,55	13,85
455	13,60	12,38	13,77	14,70	13,99
460	13,74	12,55	13,95	14,84	14,13
465	13,87	12,69	14,11	14,97	14,26
470	14,03	12,85	14,29	15,13	14,42
475	14,18	13,00	14,48	15,28	14,56
480	14,35	13,17	14,67	15,44	14,72
485	14,52	13,34	14,85	15,56	14,88
490	14,68	13,50	15,03	15,64	15,03
495	14,84	13,65	15,22	15,72	15,19
500	14,98	13,77	15,39	15,80	15,33
505	15,15	13,92	15,57	15,89	15,49
510	15,32	14,06	15,72	15,99	15,61
515	15,49	14,21	15,86	16,08	15,71
520	15,62	14,35	16,01	16,17	15,82
525	15,75	14,50	16,17	16,26	15,94
530	15,90	14,67	16,34	16,37	16,06
535	16,03	14,82	16,48	16,46	16,16
540	16,17	14,97	16,66	16,57	16,28
545	16,34	15,15	16,85	16,70	16,42
550	16,47	15,30	17,01	16,81	16,54

Điểm thi APT	Mức điểm thi THPT tương đương theo các tổ hợp				
	Tổ hợp A00	Tổ hợp B00	Tổ hợp C00	Tổ hợp D01	Tổ hợp A01
555	16,61	15,45	17,17	16,91	16,66
560	16,78	15,60	17,35	17,03	16,81
565	16,92	15,72	17,50	17,14	16,94
570	17,06	15,83	17,62	17,24	17,06
575	17,24	15,98	17,77	17,37	17,22
580	17,41	16,12	17,92	17,49	17,38
585	17,55	16,25	18,05	17,57	17,50
590	17,68	16,39	18,19	17,64	17,61
595	17,82	16,54	18,34	17,72	17,71
600	17,93	16,68	18,45	17,79	17,80
605	18,04	16,82	18,59	17,85	17,88
610	18,17	16,98	18,76	17,93	17,99
615	18,28	17,12	18,90	17,99	18,07
620	18,39	17,26	19,04	18,06	18,15
625	18,52	17,40	19,18	18,12	18,24
630	18,68	17,55	19,35	18,20	18,34
635	18,82	17,67	19,49	18,26	18,42
640	18,98	17,80	19,62	18,34	18,52
645	19,13	17,93	19,74	18,41	18,65
650	19,27	18,05	19,84	18,47	18,77
655	19,41	18,17	19,95	18,55	18,89
660	19,54	18,29	20,06	18,64	19,01
665	19,66	18,41	20,17	18,74	19,13
670	19,77	18,54	20,28	18,84	19,25
675	19,89	18,71	20,40	18,95	19,38
680	20,01	18,87	20,53	19,05	19,50
685	20,13	19,02	20,67	19,14	19,59
690	20,24	19,17	20,81	19,24	19,68
695	20,35	19,32	20,96	19,33	19,76
700	20,46	19,47	21,11	19,43	19,85
705	20,60	19,60	21,26	19,51	19,94
710	20,74	19,72	21,38	19,58	20,01
715	20,89	19,84	21,51	19,64	20,09
720	21,06	19,97	21,63	19,71	20,18
725	21,20	20,08	21,72	19,78	20,26
730	21,34	20,19	21,82	19,85	20,34
735	21,50	20,32	21,93	19,92	20,43
740	21,62	20,45	22,03	19,98	20,52
745	21,72	20,58	22,12	20,04	20,64

Điểm thi APT	Mức điểm thi THPT tương đương theo các tổ hợp				
	Tổ hợp A00	Tổ hợp B00	Tổ hợp C00	Tổ hợp D01	Tổ hợp A01
750	21,84	20,76	22,23	20,11	20,78
755	21,94	20,92	22,32	20,17	20,90
760	22,05	21,08	22,41	20,23	21,02
765	22,15	21,24	22,52	20,29	21,13
770	22,25	21,40	22,64	20,35	21,26
775	22,36	21,55	22,80	20,42	21,39
780	22,48	21,69	22,95	20,49	21,51
785	22,62	21,82	23,09	20,57	21,61
790	22,79	21,94	23,23	20,69	21,70
795	22,93	22,05	23,35	20,78	21,77
800	23,09	22,16	23,48	20,88	21,86
805	23,26	22,29	23,59	21,00	21,95
810	23,42	22,43	23,69	21,11	22,04
815	23,57	22,57	23,79	21,22	22,13
820	23,67	22,73	23,88	21,32	22,21
825	23,78	22,90	23,98	21,42	22,30
830	23,90	23,08	24,07	21,52	22,38
835	24,01	23,24	24,16	21,61	22,46
840	24,11	23,40	24,25	21,69	22,58
845	24,21	23,55	24,34	21,77	22,72
850	24,32	23,68	24,43	21,86	22,87
855	24,42	23,80	24,54	21,93	23,02
860	24,57	23,93	24,69	22,02	23,17
865	24,74	24,06	24,84	22,10	23,32
870	24,93	24,19	25,00	22,18	23,48
875	25,09	24,30	25,14	22,26	23,59
880	25,26	24,41	25,28	22,33	23,69
885	25,43	24,54	25,41	22,40	23,80
890	25,56	24,73	25,54	22,50	23,90
895	25,69	24,92	25,65	22,60	24,01
900	25,80	25,10	25,74	22,76	24,10
905	25,91	25,27	25,84	22,91	24,20
910	26,03	25,44	25,94	23,06	24,28
915	26,13	25,58	26,03	23,20	24,37
920	26,23	25,71	26,12	23,34	24,46
925	26,33	25,84	26,20	23,47	24,61
930	26,43	25,96	26,29	23,61	24,81
935	26,57	26,07	26,38	23,73	24,99
940	26,74	26,18	26,45	23,85	25,16

Điểm thi APT	Mức điểm thi THPT tương đương theo các tổ hợp				
	Tổ hợp A00	Tổ hợp B00	Tổ hợp C00	Tổ hợp D01	Tổ hợp A01
945	26,90	26,28	26,54	23,96	25,32
950	27,05	26,37	26,70	24,06	25,47
955	27,20	26,46	26,86	24,16	25,61
960	27,34	26,58	27,01	24,25	25,75
965	27,48	26,75	27,14	24,34	25,87
970	27,61	26,93	27,27	24,42	25,99
975	27,74	27,10	27,40	24,51	26,11
980	27,84	27,24	27,52	24,70	26,21
985	27,94	27,38	27,64	24,88	26,32
990	28,03	27,52	27,76	25,07	26,42
995	28,13	27,67	27,88	25,25	26,53
1000	28,22	27,80	27,99	25,42	26,64
1005	28,30	27,88	28,06	25,55	26,77
1010	28,37	27,96	28,14	25,67	26,90
1015	28,44	28,05	28,22	25,80	27,03
1020	28,51	28,13	28,30	25,92	27,16
1025	28,58	28,21	28,38	26,05	27,29
1030	28,66	28,30	28,46	26,17	27,42
1035	28,73	28,38	28,54	26,30	27,55
1040	28,80	28,46	28,62	26,42	27,68
1045	28,87	28,55	28,70	26,54	27,81
1050	28,94	28,63	28,77	26,67	27,95
1055	29,02	28,71	28,85	26,79	28,08
1060	29,09	28,80	28,93	26,92	28,21
1065	29,16	28,88	29,01	27,04	28,34
1070	29,23	28,96	29,09	27,17	28,47
1075	29,30	29,05	29,17	27,29	28,60
1080	29,38	29,13	29,25	27,42	28,73
1085	29,45	29,21	29,33	27,54	28,86
1090	29,52	29,30	29,41	27,66	28,99
1095	29,59	29,38	29,48	27,79	29,12
1100	29,66	29,46	29,56	27,91	29,25
1105	29,74	29,55	29,64	28,04	29,38
1110	29,81	29,63	29,72	28,16	29,52
1115	29,88	29,71	29,80	28,29	29,65
1120	29,95	29,80	29,88	28,41	29,78